TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI ĐẾN DOANH THU THUẾ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á

Phạm Đình Long
Khoa Kinh tế và Quản lý Công, Trường Đại học Mở Hồ Chí Minh
Email: long.pham@ou.edu.vn
Ngô Thị Tân Huyền
Chi cục thuế huyện Nhơn Trạch
Email: tanhuyen293@gmail.com

Ngày nhận: 30/11/2017
Ngày nhận bản sửa: 02/01/2018
Ngày duyệt đăng: 20/3/2018

Tóm tắt:
Dựa trên các lý thuyết về thương mại quốc tế, các mô hình lý thuyết về thuế và dữ liệu của 25 quốc gia đang phát triển ở Châu Á trong giai đoạn 1997-2015, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với ước lượng moment tổng quát (GMM) để xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế tại một số quốc gia đang phát triển ở Châu Á. Kết quả cho thấy tự do hóa thương mại, được đo lường bởi mức thuế suất trung bình và độ mở thương mại, có tác động tích cực đến doanh thu thuế của các nước đang phát triển ở Châu Á. Ngoài ra, một số yếu tố khác có tác động là tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái và tỷ trọng ngành nông nghiệp trong tổng bình quân sản phẩm quốc nội (GDP). Hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu là các quốc gia cần thúc đẩy tự do hóa thương mại, đồng thời có các chính sách về thuế suất, lạm phát và điều hành tỷ giá hối đoái phù hợp với lộ trình tham gia vào thương mại hóa toàn cầu.
Từ khóa: Doanh thu thuế, tự do hóa thương mại, độ mở thương mại.

Impact of Trade Liberalization on Tax Revenue: A Case Study of Asian Developing Countries

Abstract:
Based on theories of international trade, tax theories and panel data models for 25 developing countries in Asia in the period 1997-2015, this study uses GMM to estimate the impact of trade liberalization on tax revenue in Asian developing countries. The results show that trade liberalization measured by average tariff and trade openness has a positive impact on tax revenues. In addition, other factors having impacts on tax revenues are inflation rate, exchange rate and the share of agriculture in GDP. The policy implications are that these countries should promote trade liberalization and have the policies on tax rates, inflation and exchange rate management, which are consistent with the global commercialization roadmap.
Keywords: Tax revenue, trade liberalization, trade openness.

1. Giới thiệu

Trong vài thập kỷ gần đây, tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Mặc dù từ lâu qua một số nghiên cứu, tự do hóa thương mại được cho là mang lại lợi ích cho các nước bằng cách thúc đẩy việc tạo ra thương mại, hạ giá tiêu dùng, nâng cao phúc lợi của đất nước và cạnh tranh ngày càng tăng cho nền

kinh tế trong nước; nhưng rất ít nghiên cứu chú ý đến các vấn đề liên quan đến hậu quả của tự do hoá thương mại làm giảm doanh thu thuế, không chỉ đối với thuế thương mại quốc tế do cắt giảm thuế quan mà còn đối với thuế nội địa do xói mòn cơ sở thuế. Về mặt tài chính, tự do hóa thương mại có thể sẽ dẫn đến sự sụt giảm đáng kể trong doanh thu thuế xuất nhập khẩu thông qua việc giảm thuế thương mại quốc tế. Nếu một quốc gia phụ thuộc nhiều vào thuế thương mại quốc tế thì nguồn thu của Chính phủ sẽ sụt giảm nghiêm trọng. Thông thường, vấn đề tài chính này thường xảy ra ở các nước kém phát triển và đang phát triển vì các quốc gia này thường dựa nhiều vào thuế thương mại quốc tế như là một nguồn thu quan trọng của chính phủ. Để bù đắp thất thu từ thuế thương mại quốc tế do cắt giảm thuế quan khi tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại, một trong những biện pháp là phải nâng cao cả hai loại thuế trực tiếp và gián tiếp nội địa bằng việc thực hiện cải cách hệ thống thuế trong nước. Nhìn ở góc độ khác, thì về lâu dài, nếu tự do hóa thương mại dẫn đến tăng trưởng kinh tế, sự tăng trưởng của nền kinh tế có khả năng mở rộng đầu tư và kinh doanh, do đó dẫn đến sự gia tăng thuế hàng hóa và dịch vụ. Như vậy, tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế của các quốc gia vẫn chưa được nhận định rõ ràng. Agbeyegbe& cộng sự (2005) cho rằng khi đặt ra một chương trình về tự do hoá, các nhà hoạch định chính sách thường bị cản trở trong dự báo doanh thu thuế do sự không chắc chắn liên quan đến những ảnh hưởng của tự do hóa thương mại lên các kết quả tài chính.

Mục đích của bài viết là nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế ở các nước đang phát triển ở Châu Á, nhằm tìm ra mức độ ảnh hưởng của tự do hóa thương mại và các yếu tố khác đối với nguồn thu thuế của các quốc gia đang phát triển Châu Á trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một số ý tưởng về định hướng chính sách thuế cho các quốc gia trên trong thời kì hội nhập.

Các lý thuyết về mối quan hệ giữa tự do hóa thương mại và doanh thu thuế sẽ được thảo luận ở phần 2. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu và mô hình nghiên cứu cũng được đề cập trong phần này. Các kết quả nghiên cứu được thảo luận ở phần 4, và phần 5 sẽ trình bày kết luận và một số chính sách được đề xuất dựa trên kết quả nghiên cứu ở phần 4.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Mặc dù lý thuyết chính thống về tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế chưa được phát triển nhiều, nhưng quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu về tác động này chủ yếu qua hai kênh: tác động gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế và tác động trực tiếp thông qua doanh thu thuế thương mại quốc tế và thuế nội địa.

Các tác động gián tiếp của tự do hóa thương mại đối với doanh thu thuế có thể được xem xét qua tác động đối với tăng trưởng kinh tế. Các lý thuyết về thương mại quốc tế đã chỉ ra rằng tự do thương mại sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn. Nói cách khác, các can thiệp thương mại sẽ làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực, làm giảm khả năng cạnh tranh, và làm trầm trọng thêm sự mất cân bằng kinh tế vĩ mô (Krueger, trích dẫn trong Khattry & Rao, 2002). Tương tự, các lý thuyết về thuế cũng cho rằng nền kinh tế sẽ tăng trưởng và phúc lợi xã hội cao hơn với mức thuế suất phù hợp khi thương mại ngày càng tự do. Tăng trưởng kinh tế có thể tác động trực tiếp lên tổng doanh thu thuế. Mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến một cơ sở tính thuế rộng hơn. Tanzi (trích dẫn trongPupongsak, 2009) chứng minh mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thuế khi tìm thấy doanh thu thuế tổng thể được ảnh hưởng tích cực bởi mức thu nhập bình quân đầu người. Vì vậy, có thể nói, nền kinh tế tăng trưởng sẽ dẫn đến khả năng thu thuế cao hơn cho các quốc gia có chính sách thuế hợp lý.

Ebrill & cộng sự (1999) cung cấp một lời giải thích rõ ràng hơn về tác động của tự do hóa thương mại đến thuế thương mại. Họ cho rằng những tác động doanh thu phụ thuộc phần lớn vào lượng nhập khẩu sau khi thương mại được tự do hóa. Do mục đích chính của tự do hóa thương mại là để giảm hoặc loại bỏ những rào cản thương mại nên nếu hạn ngạch của các mặt hàng được loại bỏ, doanh thu thuế thương mại có thể tăng ít nhất là trong giai đoạn đầu tiên của tự do hoá cùng với xu hướng tăng của khối lượng nhập khẩu.

Tự do hóa thương mại chủ yếu được cho là liên quan đến doanh thu thuế thông qua ảnh hưởng của nó đến doanh thu thuế thương mại quốc tế; mặc dù, mối quan hệ chính xác phụ thuộc vào nhiều biến số, bao gồm bản chất của tự do hóa thương mại và sự thay đổi hàng nhập khẩu và xuất khẩu sau tự do

hóa. Ebrill & cộng sự (1999) lý luận rằng cắt giảm thuế quan có thể dẫn đến sự gia tăng doanh thu thuế thương mại khi độ co giãn của cung và cầu theo giá không như nhau ở những mức giá khác nhau. Hiệu ứng này có thể được minh họa bằng đường cong Laffer, thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu thuế thương mại và hạn chế thương mại. Khi thuế suất ban đầu quá cao, khối lượng thương mại có khả năng sụt giảm và doanh thu thuế thương mại sẽ rất thấp. Thuế giảm sẽ dẫn đến một sự gia tăng đáng kể trong khối lượng thương mại. Sự gia tăng về khối lượng sẽ bù đắp cho khoản thuế mất đi do mức thuế suất thấp hơn, dẫn đến doanh thu thuế cao hơn. Tuy nhiên, nếu thuế suất giảm hơn nữa sau khi tự do hóa thương mại vượt mức doanh thu tối đa, sự gia tăng khối lượng thương mại sẽ không đủ lớn để bù đắp mức thuế thấp hơn và tác động trực tiếp của việc giảm thuế quan sẽ dẫn đến việc giảm doanh thu. Kết quả là tổng doanh thu thuế do đó sẽ giảm (Ebrill & cộng sự, 1999; Khattry & Rao, 2002; Agbeyegbe & cộng sự, 2005).

Doanh thu thuế thương mại cũng có thể phụ thuộc vào độ co giãn của cầu về hàng nhập khẩu và độ co giãn của cung về hàng nhập khẩu thay thế. Theo Ebrill & cộng sự (1999) và Agbeyegbe & cộng sự (2005), nếu độ co giãn của cầu về hàng nhập khẩu hoặc độ co giãn của giá cung cấp các sản phẩm thay thế nhập khẩu đủ cao thì có thể doanh thu thuế sẽ tăng trong giai đoạn tự do hóa sau này, nếu giá trị nhập khẩu mới vượt quá giá trị nhập khẩu trước khi tiến hành tự do hoá. Tuy nhiên, vấn đề độ co giãn có thể rất phức tạp bởi vì nó phụ thuộc vào thời gian và đặc tính của mỗi loại hàng hoá. Ví dụ, như hàng tiêu dùng lâu bền khi nhập khẩu phản ứng lại sự thay đổi giá nhiều hơn hàng hoá trung gian và nguyên liệu thô. Ngoài ra, hầu hết các quốc gia luôn giảm các hạn chế của mình từ nguyên liệu, hàng trung gian sang hàng tiêu dùng cuối, thường là hàng nhập khẩu cạnh tranh, liên tục, để tránh tranh chấp chính trị (Ebrill & cộng sự, 1999).

Trong khi tác động đến thuế thương mại quốc tế là chưa rõ ràng, thì thuế tiêu thụ nội địa thường được coi là một giải pháp tốt để bù đắp sự sụt giảm trong doanh thu thuế do thuế nội địa có cơ sở rộng hơn và ít làm méo mó nền kinh tế hơn là thuế thương mại quốc tế (Baunsgaard & Keen, 2005). Tuy nhiên, tác động của tự do hóa thương mại có thể làm cho các cải cách thuế trong nước khó khăn hơn rất nhiều đối với các nước đang và kém phát triển.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan

Một số nghiên cứu về ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế đã được thực hiện. Baunsgaard & Keen (2005) khi kiểm tra xem liệu các nước có thể bù đắp được khoản thuế thương mại quốc tế mất đi do tự do hóa thương mại khi tăng thu thuế trong nước đã nhận thấy rằng mặc dù độ mở thương mại (biến đại diện cho mức độ tự do hóa thương mại) có tác động tích cực đến doanh thu thuế trong nước nhưng tác động của nó là khá nhỏ. Mức độ bù đắp doanh thu chỉ từ 20-50 cent cho mỗi đô la. Agbeyegbe & cộng sự (2005) đã xây dựng một nghiên cứu thực nghiệm với 22 quốc gia ở vùng hạ Sahara Châu Phi và tìm ra kết quả tự do hóa thương mại dẫn tới tổng doanh thu thuế và doanh thu thuế thương mại cao hơn, nhưng có bằng chứng cho thấy tự do hoá thương mại gắn với thuế thu nhập và thuế hàng hoá và dịch vụ. Việc giảm thuế trong nước có thể dẫn đến khó khăn trong việc thay thế doanh thu bằng các nguồn thu nhập khác. Một nghiên cứu gần đây của Gaalya (2015) cũng nhận thấy tự do hóa thương mại dẫn đến hiệu suất thu thuế cao hơn do tạo ra khối lượng thương mại lớn hơn. Ngược lại, Khattry & Rao (2002) nhận thấy tác động của tự do hóa thương mại lên doanh thu thuế là tiêu cực đáng kể. Họ cũng nhận thấy có bằng chứng mạnh mẽ rằng các yếu tố cấu trúc đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định tỷ lệ thuế doanh thu đối với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên toàn quốc và kết luận rằng tự do hóa thương mại ở các nước đang phát triển dẫn đến tổn thất thu nhập do không có khả năng bù đắp thuế thương mại quốc tế bằng cách tăng doanh thu từ các nguồn trong nước. Ở Việt Nam, Trung tâm Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) − Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2015) đã đưa ra một báo cáo nghiên cứu về "Tự do thương mại quốc tế ở Việt Nam". Trong đó,tự do thương mại quốc tế được xem xét qua mức độ tự do hóa trong tất cả các khía cạnh thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư. Việc phân tích các yếu tố của hệ thống thương mại quốc tế đã cho thấy tự do thương mại quốc tế đã mang lại lợi ích và cơ hội phát triển cho Việt Nam, cả về năng lực cạnh tranh quốc gia lẫn năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Tóm lại, việc xác định chính xác tác động của tự do hóa thương mại đối với doanh thu thuế vì tự do hoá thương mại có thể làm giảm hoặc thậm chí tăng

doanh thu thuế thương mại và cả nội địa, tùy thuộc vào hình thức, mức độ tự do hóa và các điều kiện tự do hóa môi trường của các nước. Các kết quả thực nghiệm không nhất quán vì sự khác biệt đối với các quốc gia và giai đoạn phân tích. Mặc dù tự do hoá thương mại có thể giúp thúc đẩy hội nhập kinh tế thế giới và tăng trưởng hiệu quả thì vẫn không thể đảm bảo sự thành công của nó đối với hiệu quả thu thuế của các quốc gia. Tuy nhiên, ở các quốc gia đang phát triển Châu Á, cạnh tranh và hội nhập hơn vào nền kinh tế toàn cầu với việc chuyển từ xuất khẩu nguyên vật liệu sang tập trung vào các sản phẩm công nghệ cao sẽ tạo nên tác động tích cực của tự do hoá thương mại đến doanh thu thuế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu dạng bảng của 25 quốc gia đang phát triển ở Châu Á từ năm 1997 đến 2015, tương ứng với 475 quan sát. Các dữ liệu trong nghiên cứu được tổng hợp dựa trên các báo cáo của Ngân hàng thế giới (Worldbank) và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

3.2. Mô hình nghiên cứu

Các nghiên cứu của Lotz & Morss (1967), Ghura (1998), Stotsky & WoldeMariam (1997), Khattry & Rao (2002), Baunsgaard & Keen (2005) đã sử dụng một số phương pháp để ước tính khả năng thu thuế của một quốc gia. Để đo lường hiệu quả doanh thu thuế, cách tiếp cận phổ biến là sử dụng tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP. Các biến độc lập bao gồm các yếu tố quyết định đến đầu ra của một quốc gia. Có thể biểu diễn cách tiếp cận trên như sau:

$$T_{it}/Y_{it} = f(X_{1t}, X_{2t}, \ldots, U_{it})$$

Trong đó T là doanh thu thuế, Y là GDP hoặc tổng sản phẩm quốc gia (GNP), X là các biến độc lập dự kiến có tác động đến doanh thu thuế và U là sai số. Như vậy, phương trình trên đã cung cấp mối quan hệ giữa tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP và các biến giải thích được lựa chọn; và do đó, tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP được hiểu là một biện pháp đo lường hiệu quả thu thuế trong khi các hệ số hồi quy là mức hiệu dụng trung bình trên cơ sở thuế.

Tự do hóa thương mại có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức, tuy nhiên nghiên cứu này sử dụng hai biến để đại diện cho tự do hóa thương mại bao gồm mức thuế suất trung bình và độ mở thương mại. Trên cơ sở lý thuyết và thực tế nghiên cứu, mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế được xây dựng như sau:

$$TAXRE_{it} = \alpha_0 + \beta_1 TAXRE_{i,t-1} + \beta_2 ATR + \beta_3 \ln(PCI)_{it} + \beta_4 AGR_{it} + \beta_5 IND_{it} + \beta_6 \ln(INF)_{it} + \beta_7 CORR_{it} + \beta_8 \ln(EXCHANGE)_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$TAXRE_{it} = \alpha_0 \beta_1 TAXRE_{i,t-1} + \beta_2 OPEN_{it} + \beta_3 \ln(PCI)_{it} + \beta_4 AGR_{it} + \beta_5 IND_{it} + \beta_6 \ln(INF)_{it} + \beta_7 CORR_{it} + \beta_8 \ln(EXCHANGE)_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Nghiên cứu sử dụng hai mô hình để khảo sát tác động của tự do hóa thương mại đến tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP. Phương trình (1) lấy mức thuế suất trung bình (ATR) làm biến đại diện cho mức độ tự do thương mại. Phương trình (2) lấy độ mở thương mại OPEN làm biến đại diện cho mức độ tự do thương mại.

Trong đó: TAXRE là tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP; ATR là mức thuế suất trung bình; OPEN là độ mở thương mại; PCI là GDP bình quân đầu người; AGR là tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP; IND là tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP; INF là tỷ lệ lạm phát; CORR là mức độ kiểm soát tham nhũng; EXCHANGE là tỷ giá hối đoái.

Mức thuế suất trung bình: được tính bằng mức thuế quan trung bình của tất cả các hàng hóa tính theo nhóm hàng và trọng lượng nhập khẩu của các nước đối tác, dữ liệu trên được World Bank tính toán dựa theo cơ sở dữ liệu thương mại hàng hóa của cơ quan Thống kê của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade). Các nghiên của Pupongsak (2009) và Gaalya (2015) cho thấy mức thuế suất tăng làm tăng hiệu quả thu thuế.

Mức độ mở cửa của nền kinh tế: Độ mở kinh tế hay độ mở thương mại được đo bằng tỷ lệ nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trên GDP. Độ mở thương mại đã được coi là yếu tố cơ bản quyết định về khả năng chịu thuế theo các nghiên cứu khác nhau của Lotz & Morss (1967), Ghura (1998), Rodrik (1998), Baunsgaard & Keen (2005). Độ mở thương mại được đánh giá là có tác động tích cực đến doanh thu thuế.

Mức độ phát triển kinh tế: được tính bằng GDP bình quân đầu người. Thu nhập cao hơn ở các nước phản ánh mức độ phát triển kinh tế cao hơn, thường liên quan đến khả năng nộp thuế cao hơn của người nộp thuế cũng như khả năng thu thuế của chính phủ. Hầu hết các nghiên cứu cho thấy rằng GDP bình quân đầu người được dự kiến sẽ có tác động tích cực

đến doanh thu thuế (Chelliah, 1971).

Thành phần của các ngành kinh tế trong GDP: tỷ trọng của các ngành kinh tế trong GDP được sử dụng để phản ánh sự dễ dàng hoặc khó khăn của việc đánh thuế đối với các cấu trúc ngành khác nhau trong nền kinh tế. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP dự kiến sẽ có tác động tiêu cực đến hiệu quả thu thuế, do các hoạt động của ngành nông nghiệp thường được miễn thuế để đảm bảo hệ thống thuế công bằng hơn đối với người nghèo; hơn nữa, ngành nông nghiệp thường có tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhiều so với ngành công nghiệp và ngành dịch vụ. Ngược lại, tỷ trọng của ngành công nghiệp cao hơn dự kiến sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả doanh thu thuế.

Tỷ lệ lạm phát: được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index). Lạm phát dẫn đến tăng thu nhập danh nghĩa của các quốc gia thông qua tăng sức mua của họ. Một số nghiên cứu cho thấy lạm phát cao làm tăng tỷ lệ thuế, nhưng một số nghiên cứu gần đây cho thấy kết quả này còn phụ thuộc vào độ trễ của số tiền thuế thu được (Tanzi, 1977).

Mức độ kiểm soát tham nhũng: được đo lường bằng chỉ số xếp hạng kiểm soát tham nhũng của Ngân hàng thế giới. Chỉ số trên được tính theo thang điểm từ 0 đến 100 (thể hiện mức độ kiểm soát tham nhũng tăng dần), được tính toán dựa trên nhận thức về mức độ mà quyền lực công cộng được thực hiện vì lợi ích cá nhân, bao gồm cả hình thức tham nhũng nhỏ và lớn, cũng như sự kiểm soát nhà nước của tầng lớp thượng lưu và các cá nhân. Theo nhiều nghiên cứu, tham nhũng tràn lan trong nền kinh tế dự kiến sẽ làm giảm đầu tư và tăng trưởng kinh tế và làm suy yếu cơ sở thuế (Gupta, 2007).

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái giảm (đồng tiền nội tệ tăng giá) dự kiến sẽ làm tăng khối lượng nhập khẩu, giảm khối lượng xuất khẩu. Do các nước có thu nhập thấp và trung bình thường có doanh thu thuế thương mại quốc tế dựa phần lớn vào doanh thu thuế từ hàng hóa nhập khẩu (vì chính sách ưu đãi thuế đối với hàng xuất khẩu) nên tỷ giá hối đoái giảm sẽ dẫn đến tăng thu nhập từ thuế. Ngược lại, việc tăng tỷ giá có thể dẫn đến việc nhập khẩu giảm và doanh thu từ thuế thấp hơn. Theo Khattry & Rao (2002), có một mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ giá hối đoái và doanh thu thuế thương mại quốc tế.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Trong phổ biến các nghiên cứu thực nghiệm với dữ liệu bảng, phương pháp ước lượng được sử dụng nhiều nhất là mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Tuy nhiên, một nhược điểm của dữ liệu bảng là thường phát sinh hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Ngoài ra, khi giả thiết về sự không tương quan giữa biến độc lập và sai số bị vi phạm thì hiện tượng nội sinh xảy ra. Hiện tượng nội sinh làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu OLS, FEM, REM không còn là ước lượng vững.

Để giải quyết hiện tượng nội sinh, nghiên cứu tiến hành kiểm định trước các khuyết tật của mô hình nghiên cứu, sau đó sử dụng mô hình ước lượng GMM để phân tích chiều hướng ảnh hưởng của các nhân tố.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 1 tóm tắt kết quả thống kê của tất cả các biến sử dụng trong mô hình. Từ kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP của các nước đang phát triển ở Châu Á tương đối thấp, trung bình chỉ chiếm 14,942%, điều này cho thấy hiệu quả thu thuế ở các quốc gia này không cao. Ngược lại, độ mở thương mại của các quốc gia khá cao, trung bình giá trị xuất nhập khẩu chiếm đến 89,473% GDP, độ mở thương mại cao nhất lên đến 220,41%. Đây là dấu hiệu cho thấy các nước đang phát triển ở Châu Á đang tập trung vào mở rộng thương mại quốc tế nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu. Do đó, doanh thu thuế thương mại quốc tế sẽ dần trở thành một thành phần quan trọng trong tổng doanh thu thuế của các quốc gia này. Mức thuế suất trung bình khá thấp, chỉ khoảng 8%. Số liệu này là khá phù hợp với xu hướng cắt giảm thuế suất của các quốc gia trên thế giới hiện nay. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn về mức thuế suất trung bình giữa các quốc gia. Thuế suất cao nhất là 39,73%, trong khi mức thấp nhất chỉ là 0,3%.

Kiểm định đa cộng tuyến đối với các biến độc lập trong mô hình được tiến hành bằng bảng ma trận tương quan giữa các biến độclập và hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF). Kết quả không có sự cộng tuyến giữa các biến độc lập trong cả 2 mô hình.

Bảng 2 cho thấy kết quả hồi quy của 2 mô hình trong nghiên cứu. Theo kết quả hồi quy với ước lượng GMM, kiểm định Arellano-Bond với AR(1) < 0,1 và AR(2) > 0,1 ở cả 2 mô hình cho thấy không có sự tự tương quan của sai số ở cả sai phân bậc nhất

Bảng 1: Mô tả dữ liệu trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TAXRE	464	14,942	5,482	5,7	36,4
OPEN	475	89,473	41,222	22,23	220,41
ATR	327	8,0731	6,0698	0,3	39,73
lnPCI	475	7,2341	1,1588	4,543	10,745
AGR	475	18,382	10,911	0,575	53,714
IND	475	33,383	11,884	13,243	74,113
INF	469	7,524	10,471	-18,11	128,42
CORR	400	34,437	20,825	2,9268	88,462
lnEX	472	4,3541	2,9233	-0,421	10,146

và sai phân bậc 2. Kiểm định Hansen ở 2 mô hình > 0,1 cho thấy biến công cụ trong mô hình là phù hợp (là biến ngoại sinh, không tương quan với sai số của mô hình). Như vậy, có thể kết luận 2 mô hình không có hiện tượng nội sinh.

Kết quả phân tích dữ liệu qua thống kê mô tả và kết quả hồi quy hai mô hình nghiên cứu cho thấy doanh thu thuế ở các quốc gia đang phát triển Châu Á chịu sự ảnh hưởng của một vài yếu tố, trong đó, hai biến đại diện cho tự do hóa thương mại đều thể hiện tác động tích cực lên tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP.

Hệ số của biến độ trễ của biến phụ thuộc hay doanh thu thuế của năm trước thể hiện ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa trong cả 2 mô hình. Điều này cho thấy có sự điều chỉnh một phần theo thời gian trong doanh thu thuế. Kết quả trên tương tự với kết quả nghiên cứu của Baunsgaard & Keen (2005), Agbeyegbe & cộng sự (2005).

Hai biến đại điện cho mức độ tự do hóa thương mại là thuế suất trung bình và độ mở thương mại đều có tác động tích cực đến doanh thu thuế. Kết quả này là phù hợp với kết quả nghiên cứu của Lotz & Morss (1967), Ghura (1998), Rodrik (1998), Tanzi & Zee (2000), Khattry & Rao (2002), Baunsgaard & Keen (2005), Agbeyegbe & cộng sự (2005), Pupongsak (2009) , Ajaz & Ahmeh (2010) và Gaalya (2015). Hệ số tích cực của biến thuế suất trung bình là dấu hiệu của sự cân bằng giữa việc giảm doanh thu thuế thương mại quốc tế và việc giảm và loại bỏ các rào cản thương mại. Tương tự, mối quan hệ tích cực giữa mức độ mở cửa thương mại và doanh thu thuế phù hợp với lý thuyết kinh tế như tự do hóa thương mại dẫn đến tăng khối lượng thương mại của các nước dẫn đến tăng thuế thương mại, đồng thời tăng cơ sở thuế trong nước. Các nước đang mở cửa đối với thương mại thế giới có thể giúp thúc đẩy lợi nhuận của công ty và dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ trong phạm vi quốc gia.

Ngoài ra, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP có tác động tiêu cực đến doanh thu thuế, tức là tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng sẽ làm doanh thu thuế giảm. Ngành nông nghiệp là một ngành khó thu thuế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển Châu Á, khi ngành này được coi là ngành chính, chiếm tỷ trọng khá cao so với các khu vực khác và đang được hưởng những trợ cấp và ưu đãi nhất định về thuế, đồng thời đây là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm so với các ngành khác trong nền kinh tế, do đó doanh thu thuế có thể giảm khi tỷ trọng ngành này tăng lên.Điều này phù hợp với kỳ vọng về dấu của biến độc lập ở chương 3 và nghiên cứu của Chelliah (1971), Leuthold (1991), Stotsky & WoldeMariam (1997), Ghura (1998), Tanzi & Zee (2000), Piancastelli (2001), Agbeyegbe & cộng sự (2005), Ajaz & Ahmeh (2010). Lạm phát thể hiện chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của một quốc gia; hệ số hồi quy của biến tỷ lệ lạm phát tuy có dấu trái chiều so với kỳ vọng nhưng có thể giải thích kết quả trên là do ở các quốc gia đang phát triển luôn có độ trễ trung bình tương đối dài trong thu thuế, cùng với độ co dãn thấp của hệ thống thuế dẫn đến sự sụt giảm về doanh thu thực tế khi lạm phát xảy ra. Và cuối cùng, do phần lớn doanh thu thuế thương mại phụ thuộc vào khối lượng nhập khẩu, sự thay đổi đáng kể trong tỷ giá hối đoái có thể dẫn đến sự thay đổi đáng kể về khối lượng nhập khẩu và do đó dẫn đến thay đổi về doanh thu thuế thương mại; như vậy, mối quan hệ tiêu cực đáng kể giữa tỷ giá hối đoái và doanh thu thuế giải thích cho giả thuyết rằng sự tăng giá của đồng tiền dẫn đến khối lượng nhập khẩu giảm đi và do đó làm giảm doanh thu thuế thương

Bảng 2: Kết quả hồi quy GMM cho 2 mô hình

Biến	OLS	FEM	GMM (1)	GMM (2)
	TAXRE	TAXRE	TAXRE	TAXRE
$TAXRE_{t-1}$	0,9651***	0,6608***	0,5831***	0,7051***
	(0,0215)	(0,1112)	(0,1132)	(0,1585)
ATR	0,0042	0,024	0,0803*	
	(0,0213)	(0,012)	(0,0418)	
OPEN				0,0882***
				(0,0275)
lnPCI	0,2136	0,0588	0,3149	-0,7234
	(0,1809)	(0,3107)	(0,6934)	(1,038)
AGR	0,0307*	-0,0817	-0,1157*	-0,0135
	(0,0184)	(0,0625)	(0,0677)	(0,0964)
IND	0,0051	-0,0287	0,0098	0,0658
	(0,0106)	(0,0352)	(0,0599)	(0,0897)
INF	0,0091	0,0518**	0,0603**	-0,0016
	(0,0213)	(0,0243)	(0,0289)	(0,008)
CORR	-0,0000	-0,0061	0,0075	-0,0721
	(0,0066)	(0,0074)	(0,0173)	(0,0474)
lnEX	-0,0322	-0,6236	-0,934	-3,8324*
	(0,0423)	(0,8028)	(2,1066)	(2,2249)
Số quan sát	288	288	218	313
R2	91,85	59,35		
AR (1)			0,044< 0,1	0,065< 0,1
AR (2)			0,468> 0,1	0,43> 0,1
Hansen			0,98 > 0,1	0,921 > 0,1

*Ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10% tương ứng với ***, **, **

Ghi chú: Mô hình đã kiểm soát tự tương quan và phương sai sai số thay đổi bằng ước lượng vững cho sai số chuẩn.

mại. Kết quả này tương tự kết quả của Agbeyegbe & cộng sự (2005).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của tự do hóa thương mại đến doanh thu thuế là tích cực, phù hợp với lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan.Thứ nhất, có sự ảnh hưởng của việc thay đổi mức thuế suất trung bình đối với doanh thu thuế ở các nước đang phát triển Châu Á. Từ kết quả ước tính, thuế suất thực tế có thể dẫn đến mức tối đa hoá doanh thu, từ đó cho thấy việc cắt giảm thuế suất trung bình có thể thực sự làm giảm doanh thu thuế. Điều này ngụ ý rằng tự do hóa thương mại dưới hình thức cắt giảm thuế thương mại quốc tế nếu không có sự điều chỉnh thuế suất trong nước sẽ có hại cho các nước có thuế thương mại chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu thuế của họ. Thứ hai, độ mở thương mại rõ ràng sẽ giúp kích thích thu thuế thu nhập, có thể là tăng việc làm, tiền lương và lợi nhuận của công ty. Nó cũng có đóng góp vào thuế hàng hóa và dịch vụ bằng cách thúc đẩy dòng chảy hàng hoá trong nước. Mối quan hệ tích cực giữa độ mở thương mại và doanh thu thuế có nghĩa là mức độ mở cửa có thể kích thích khối lượng thương mại cao giữa các nước và do đó tăng doanh thu thuế thương mại ở mức thuế suất hiện tại. Tác động của việc mở cửa thương mại lên cả thuế thương mại và thuế nội địa nhấn mạnh rằng đối với các nước đang phát triển ở Châu Á, không chỉ ngành thương mại của họ phụ thuộc nhiều vào khu vực quốc tế mà cả cơ cấu kinh tế của họ cũng sẽ bị ảnh hưởng nếu có thay đổi trong hệ thống thương mại quốc tế của các nước. Một sự thay đổi dẫn đến việc tăng khối lượng thương mại sẽ có lợi cho việc thu thuế của các nước này.

Tóm lại, cần nhấn mạnh rằng bởi vì tự do hóa thương mại có thể có nhiều hình thức, nên những ảnh hưởng của nó rất khác nhau khi tự do hoá thương mại diễn ra. Kết quả ở đây không ngụ ý rằng tự do hóa thương mại với việc cắt giảm thuế suất thuế thương mại quốc tế sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu thuế, bởi các quốc gia sẽ có những điều

chỉnh thuế suất trung bình phù hợp. Trong khi độ mở thương mại tăng có thể làm giảm những hạn chế bên ngoài (bằng cách tăng cường tiếp cận với nguồn vốn bên ngoài, công nghệ, sản phẩm nhập khẩu, cũng như thị trường xuất khẩu) và giúp các nước đang phát triển cải thiện nguồn thu thuế khi đối mặt với toàn cầu hóa.

5.2. Hàm ý chính sách

Độ mở thương mại thể hiện sự hội nhập của một quốc gia vào thương mại quốc tế. Do đó, các quốc gia đang phát triển ở Châu Á phải chú trọng đến việc thiết kế lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, điều này không những làm tăng số thu thuế cho chính phủ mà còn góp phần gia tăng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Với định hướng, hiện trạng chính sách đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng chính sách Hiệp định thương mại tự do (FTA) của các nước, các quốc gia trên phải thiết kế lộ trình chính sách FTA một cách khoa học, có tính chủ động, tính hệ thống, tính chọn lọc, đặt trong một lộ trình hội nhập quốc tế và khu vực tổng thể, không để bị dẫn dắt bởi các lộ trình mang tính ứng phó, bị động, chi phối bởi đề xuất của các nước đối tác. Về lâu dài, cần tính tới việc đẩy sâu có chọn lọc một số lộ trình FTA song phương lên thành các liên minh thuế quan hay liên minh kinh tế vì mức độ phúc lợi xã hội và hiệu quả tổng thể nền kinh tế của các liên minh này lớn hơn FTA. Đồng thời với việc cắt giảm thuế suất thuế thương mại quốc tế theo lộ trình khi tham gia vào các tổ chức thương mại quốc tế hay các FTA, các quốc gia cần chú ý đến việc cân bằng các hình thức tự do hóa thương mại (giữa biện pháp cắt giảm thuế quan và phi thuế quan). Ví dụ như việc giảm hoặc loại bỏ hạn ngạch xuất, nhập khẩu sẽ giúp hạn chế việc thuế suất giảm quá mức dẫn đến giảm doanh thu thuế.

Ngoài ra, một số chính sách về điều hành kinh tế vĩ mô cũng cần được quan tâm, đặc biệt là các quyết định liên quan đến chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm ổn định tỷ lệ lạm phát và tỷ giá hối đoái.

Như vậy, hàm ý về chính sách từ các kết quả trên là các quốc gia cần thúc đẩy tự do hóa thương mại, đặc biệt là các nước đang phát triển, cần phải quan tâm đến từng bước tiến tới tự do thương mại. Cân bằng lợi thế và bất lợi của tự do hoá thương mại có thể giúp các quốc gia giảm thiệt hại về doanh thu thuế thương mại và cải cách thuế thành công. Song song với việc mở rộng thương mại quốc tế, các quốc gia trên cũng cần có các chính sách về thuế suất, lạm phát và điều hành tỷ giá hối đoái phù hợp với lộ trình tham gia vào thương mại hóa toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

Agbeyegbe, T., Stotsky, J. & WoldeMariam, A. (2005), 'Trade liberalization, exchange rate changes, and tax revenue in Sub-Saharan Africa', *Journal of Asian Economics*, 17, 261-284.

Ajaz, T. & Ahmed, E. (2010), 'The effect of corruption and governance on tax revenues', *Pakistan Development Review*, 49(4), 405-417.

Baunsgaard, T. & Keen, M. (2005), 'Tax revenue and (or?) trade liberalization', *Journal of Public Economics*, 94,563-577.

Chelliah, R.J. (1971), 'Trends in taxation in developing countries', *International Monetary FundStaff Papers*, 18, 254-331.

Ebrill, L., Stotsky, J. & Gropp, R. (1999), 'Revenue implications of trade liberalization', *IMF Occational Paper 99/80*, Washington: International Monetary Fund.

Gaalya, M.S. (2015), *Modern Economy*, Scientific Research Publishing, retrieved on April 17th 2017, DOI:10.4236/me.2015.62021.

Ghura, D. (1998), 'Tax revenue in Sub-Saharan Africa: Effects of economic policies and corruption', *IMF Working Paper 98/135*, Washington: International Monetary Fund.

Gupta, A.S. (2007), 'Determinants of Tax Revenue Efforts in Developing Countries', *IMF Working Paper 07/184*, Washington: International Monetary Fund.

Khattry, B. & Rao, M.J. (2002), 'Fiscal faux pas?: An analysis of the revenue implications of trade liberalization', *World Development*, 30(8), 1431-1444.

Leuthold, J. (1991), 'Tax shares in developing economics: A panel study', *Journal of Development Economics*, 35, 173-85.

Lotz, J. & Morss, E. (1967), 'Measuring "Tax Effort" in developing countries', *Staff Papers - International Monetary Fund*, 14(3), 478-499.

Piancastelli, M. (2001), *Measuring the tax effort of developed and developing countries. Cross country – Panel data Analysis – 1985/95*, Institute for Applied Economic Research - IPEA, Brazil.

Rodrik, D. (1998), 'Why do more open economies have bigger governments?', *Journal of Political Economy*, 106(5), 997-1032.

Stotsky, J. & WoldeMariam, A. (1997), 'Tax effort in Sub-Saharan Afica', *IMF Working Paper97/107*, Washington: International Monetary Fund.

Suparerk Pupongsak (2009), 'The effect of trade liberalization on taxation and government revenue', The degree of Doctor of Philosophy, The University of Birmingham, UK.

Tanzi, V. (1977), 'Inflation, lags in collection, and the real value of tax revenue', *Staff Papers - International Monetary Fund*, 24(1), 154-167.

Tanzi, V. & Zee, H. (2000), 'Tax policy for emerging markets: developing countries', *National Tax Journal*, 53(2), 299-322.

Trung tâm WTO – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2015), *Tự do thương mại quốc tế ở Việt Nam*, Hà Nội.